

Số: 2163 /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo tiến sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 1555/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/5/2011 được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3050/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/9/2012 và Quyết định số 4280/QĐ-ĐHQGHN ngày 14/11/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/04/2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên thuộc ngành Tâm lí học (chuyên ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT, T7.

GIÁM ĐỐC

Phùng Xuân Nhạ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Ngành: Tâm lý học

Chuyên ngành: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

(Chuyên ngành đào tạo thí điểm).

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2163/QĐ-ĐHQGHN, ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên
 - + Tên tiếng Anh: Child and Adolescent Clinical Psychology
- Mã số chuyên ngành đào tạo: Chương trình đào tạo thí điểm
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Tâm lý học
 - + Tên tiếng Anh: Psychology
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ Tâm lý học
 - + Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Psychology
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung:

Theo quy định tại Mục 4, Điều 39, Khoản 5 của Luật Giáo dục năm 2005 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: “Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn. Chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN) hướng tới những mục tiêu cụ thể là đào tạo ra các chuyên gia trong lĩnh vực

TLHLSTE&VTN có năng lực nghiên cứu khoa học độc lập; có khả năng tổ chức và triển khai các mạng lưới, các nhóm nghiên cứu; có năng lực tham gia các diễn đàn khoa học, đối thoại học thuật, vận dụng các bằng chứng nghiên cứu vào thực tiễn thực hành lâm sàng; có năng lực tự bồi đắp, cập nhật kiến thức và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành TLHLSTE&VTN, theo định hướng phát triển của ĐHQGHN (từ 2012-2020) trở thành một đại học nghiên cứu hàng đầu.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Chương trình tiến sĩ TLHLSTE&VTN được xây dựng theo tiêu chuẩn đào tạo của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (APA) theo mô hình nhà khoa học - nhà lâm sàng. Triết lý của chương trình là hỗ trợ sự phát triển các kỹ năng phương pháp và khái niệm hóa ở nghiên cứu sinh (NCS) để NCS có thể trở thành một nhà khoa học độc lập thực hiện các nghiên cứu quan trọng và sáng tạo. Các mục tiêu cụ thể:

- Đào tạo các nhà khoa học về lâm sàng mà các nghiên cứu xuất phát từ thực hành và nền tảng kiến thức rộng về khoa học tâm lý, tích hợp lý thuyết, nghiên cứu và thực hành. Cụ thể:

- ✓ NCS lĩnh hội kiến thức sâu và rộng về khoa học tâm lý, lịch sử và các lý thuyết;
- ✓ NCS lĩnh hội các kiến thức chuyên môn hẹp và sâu trong TLHLSTE&VTN;
- ✓ NCS phát triển năng lực đánh giá, thiết kế, triển khai, truyền bá các nghiên cứu thực nghiệm về tâm lý học lâm sàng nói chung và TLHLSTE&VTN nói riêng;
- ✓ NCS hình thành thái độ và kỹ năng học tập suốt đời và phát triển chuyên môn;

- Đào tạo các chuyên gia lâm sàng mà việc thực hành nghề được định hướng bằng các kết quả khoa học. Cụ thể:

- ✓ NCS phát triển kỹ năng đánh giá và chẩn đoán dựa vào thực chứng;
- ✓ NCS có năng lực triển khai các chương trình can thiệp dựa vào thực chứng khoa học;
- ✓ NCS đảm bảo hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề và đảm bảo trách nhiệm một cách chuyên nghiệp;
- ✓ NCS phát triển năng lực giám sát và đào tạo.

dhw

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ TLHLSTE&VTN phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đáp ứng một trong những điều kiện sau đây về văn bằng và công trình đã công bố:

- Có bằng thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu hoặc có luận văn thạc sĩ với khối lượng từ 10 tín chỉ trở lên chuyên ngành đúng, hoặc phù hợp, hoặc gần với chuyên ngành TLHLSTE&VTN;

- Có bằng thạc sĩ theo định hướng thực hành chuyên ngành đúng, hoặc phù hợp, hoặc gần với chuyên ngành TLHLSTE&VTN và có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển;

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần và có bằng cử nhân đại học chính quy ngành đúng/phù hợp với ngành Tâm lí học: thí sinh phải có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực SKTT và có ít nhất một bài báo khoa học trên tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.

- Có bằng thạc sĩ và có bằng cử nhân đại học hệ chính quy ngành khác: thí sinh có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực SKTT và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

- Có bằng cử nhân đại học hệ chính quy ngành đúng, loại giỏi trở lên: thí sinh có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực SKTT và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

- Có bằng cử nhân đại học hệ chính quy ngành đúng, loại khá: thí sinh có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực SKTT và có ít nhất ba bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.



Nội dung các bài báo phải phù hợp với chuyên ngành TLHLSTE&VTN và được công bố trên tạp chí khoa học của ĐHQGHN, các tạp chí khoa học uy tín cấp quốc gia, hoặc quốc tế, hoặc trong tuyển tập công trình (có bình duyệt) của Hội nghị khoa học cấp quốc gia, hoặc quốc tế được xuất bản chính thức.

c) Được giới thiệu từ ít nhất hai nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng chuyên ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu, trong đó có một nhà khoa học nhận hướng dẫn luận án.

d) Có bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lí do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kì của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

e) Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn trong lĩnh vực chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học).

3.3 Danh mục các chuyên ngành đúng, chuyên ngành gần

- Danh mục chuyên ngành đúng: Tâm lí học trẻ em và vị thành niên.
- Danh mục chuyên ngành gần: Tâm lí học

3.4 Dự kiến quy mô tuyển sinh: 5-7 NCS/năm

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức:

a) Kiến thức chung trong ĐHQGHN (đối với NCS từ cử nhân):

- Áp dụng được kiến thức triết học vào thực tế của công tác giáo dục, tham vấn, can thiệp tâm lí;
- Ứng dụng tư duy duy vật biện chứng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn giáo dục, các quan điểm tiếp cận hệ thống, phương pháp luận tư duy và logic triết học trong tham vấn trị liệu;
- Đạt trình độ chuẩn kiến thức B2 theo khung tham chiếu chuẩn của Châu Âu.

b) Kiến thức nhóm chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân):



- NCS hiểu được các quá trình tâm lí, đặc điểm phát triển các hiện tượng tâm lí theo độ tuổi, đặc điểm văn hóa cũng như những nét tâm lí đặc trưng của người Việt, hiểu về những hiện tượng tâm lí xã hội cũng như nguyên nhân hình thành và hệ quả;
 - Sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành sâu (dịch, viết, nói).
- c) Kiến thức chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân):
- Hiểu về tâm bệnh lí trẻ em và thanh thiếu niên tuổi học đường và các thuyết tâm lí học về nguyên nhân của những vấn đề này;
 - Hiểu các học thuyết về can thiệp tổn thương sức khỏe tâm thần ở trẻ em và thanh thiếu niên cũng như hiệu quả của từng cách tiếp cận;
 - Vận dụng được kiến thức về đánh giá tâm lí và định hình trường hợp cho các vấn đề hành vi cảm xúc của trẻ em và vị thành niên.
- d) Kiến thức đối với học phần tiến sĩ:
- Vận dụng tiếp cận điều trị dựa trên các nghiên cứu khoa học nhằm tối đa hoá hiệu quả của điều trị/can thiệp các vấn đề sức khỏe tâm thần trẻ em và vị thành niên;
 - Hiểu và vận dụng đạo đức hành nghề và nghiên cứu của một nhà tâm lí chuyên nghiệp;
 - Vận dụng phương pháp nghiên cứu tâm lí học lâm sàng, kiến thức về thống kê để xử lí kết quả nghiên cứu.
- e) Kiến thức chuyên đề tiến sĩ:
- Vận dụng được phương pháp khoa học chuyên sâu để nghiên cứu vấn đề liên quan đến luận án thuộc chuyên ngành TLHLSTE&VTN;
 - Vận dụng được kiến thức của chuyên đề cho luận án.
- f) Yêu cầu đối với luận án:
- Luận án TS chuyên ngành TLHLSTE&VTN là một đề tài nghiên cứu chuyên sâu mang dấu ấn của cá nhân. Nghiên cứu này phải đưa ra được những đóng góp mới cho việc phát triển lĩnh vực chuyên ngành TLHLSTE&VTN tại Việt Nam. Nghiên cứu được trình bày phải là những nghiên cứu định lượng, hoặc nghiên cứu tương quan giữa các biến số được kiểm định bằng thực nghiệm và rút ra kết luận từ các phương pháp thống kê phù hợp và có ý nghĩa.
- g) Yêu cầu về số lượng và chất lượng của các công trình khoa học sẽ công bố:

dh

- NCS sẽ công bố ít nhất 02 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế, cả 2 bài báo đều là kết quả nghiên cứu của luận án hoặc liên quan đến luận án.

2. Về kỹ năng

a) Kỹ năng cứng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, v.v):

- *NCS áp dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp mang tính nền tảng trong quá trình thực hành nghề nghiệp gồm có: Kỹ năng tự đánh giá, tự phản ánh; Kỹ năng hiểu kiến thức và phương pháp khoa học và tư duy theo cách khoa học; Kỹ năng xây dựng các mối quan hệ và tương tác có ý nghĩa; Kỹ năng ứng dụng chính sách nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp; Kỹ năng ý thức và nhạy bén với sự đa dạng văn hóa của cá nhân;*
- *NCS áp dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp mang tính chức năng trong công việc gồm: Kỹ năng đánh giá/chẩn đoán/định hình trường hợp; Kỹ năng can thiệp, trị liệu; Kỹ năng tư vấn; Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá; Kỹ năng giám sát, đào tạo;*
- *NCS áp dụng hiệu quả các kỹ năng đánh giá trong công việc gồm: Thiết kế phỏng vấn và đánh giá tâm lý xã hội liên quan đến sức khỏe, chức năng; Đánh giá các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến tình trạng của thân chủ; Đánh giá nguy cơ; Sử dụng các công cụ đánh giá phù hợp;*
- *NCS phân tích, đánh giá và vận dụng các kỹ năng nghiên cứu trong quá trình hoạt động nghề nghiệp gồm: Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; Kỹ năng lựa chọn, áp dụng, và giải thích các chiến lược phân tích dữ liệu phù hợp; Báo cáo kết quả nghiên cứu chính xác và hiệu quả phù hợp với tiêu chuẩn nghề nghiệp;*
- *NCS có kỹ năng vận dụng qua việc hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh trong quá trình hoạt động nghề nghiệp gồm: Xác định được nhu cầu xã hội đối với ngành đào tạo Tâm lý học lâm sàng; Kỹ năng ứng xử với đồng nghiệp; Kỹ năng ứng xử với tổ chức/cơ quan; Kỹ năng ứng xử với môi trường làm việc;*
- *NCS luôn vận dụng các năng lực sáng tạo, phát triển và quản lý được sự thay đổi trong nghề nghiệp gồm: Cập nhật kiến thức mới về*



TLHLSTE&VTN; Phát hiện và giải quyết vấn đề mới trong công việc;
Đánh giá cải tiến và phát triển nghề nghiệp;

b) Kỹ năng mềm (kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn, v.v.):

- *NCS vận dụng thành thạo các kỹ năng cá nhân trong quá trình hoạt động nghề nghiệp gồm:* Kỹ năng lập kế hoạch học tập cho bản thân; Kỹ năng quản lý kế hoạch của bản thân; Kỹ năng thích ứng với môi trường làm việc;
- *NCS vận dụng tốt các kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình hoạt động nghề nghiệp;*
- *NCS vận dụng tốt các kỹ năng quản và lãnh đạo trong công việc gồm:* Kỹ năng quản lý, lãnh đạo nhóm, lớp, tổ chức; Kỹ năng chia sẻ và liên kết thành viên của nhóm làm việc;
- *NCS vận dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp của cá nhân trong công việc gồm:* Kỹ năng ứng xử với đồng nghiệp; Kỹ năng ứng xử với khách hàng / thân chủ;
- *NCS vận dụng tốt ngoại ngữ trong công việc gồm:* Nói, nghe, đọc, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành, tương đương với trình độ B2 Châu Âu.

3. Về năng lực

a) Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp:

- Giảng dạy và nghiên cứu, hướng dẫn thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành TLHLSTE&VTN nói riêng và ngành Tâm lý học nói chung ở các trường đại học và cao đẳng;
- Trở thành các chuyên gia nghiên cứu trong các viện nghiên cứu có liên quan đến chuyên ngành hoặc có sử dụng tri thức TLHLSTE&VTN nói riêng hoặc Tâm lý học nói chung;
- Làm cán bộ tư vấn, thực hành trong các cơ sở thăm khám, chăm sóc sức khỏe, các bệnh viện tâm thần, các trường học.

b) Yêu cầu kết quả thực hiện công việc: Tùy theo vị trí công việc, những NCS học xong chương trình có thể có những năng lực sau:

Về thực hành:



- Hiểu và phân tích nguyên nhân những vấn đề tâm lí xuất hiện ở trẻ em và vị thành niên dựa trên đánh giá lâm sàng và sử dụng các công cụ đã được thích nghi cho các nhóm vấn đề ở trẻ em và vị thành niên Việt Nam;
- Phát triển kế hoạch can thiệp trị liệu có hiệu quả phù hợp với từng trường hợp, từng vấn đề cụ thể;
- Giải quyết các vấn đề về tâm lí học đường, nhờ vậy, việc phát triển hành vi, nhân cách và đạo đức của học sinh sẽ lành mạnh hơn;

Về nghiên cứu, giảng dạy:

- Năng lực tổng quan điểm luận, khái quát hóa những lí thuyết và bằng chứng nghiên cứu khoa học đi trước theo quan điểm cá nhân;
- Năng lực hướng dẫn NCS lĩnh hội kiến thức khoa học, hướng dẫn sinh viên tiến hành nghiên cứu khoa học;
- Năng lực tiến hành và công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành theo tiêu chuẩn quốc tế.

4. Về phẩm chất đạo đức

a) Phẩm chất đạo đức cá nhân:

- Có thái độ chủ động, tích cực trong quá trình rèn luyện nhân cách cá nhân trong quá trình học tập và thực hành những kĩ năng đã được học trong suốt chương trình

b) Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:

Tôn trọng những nguyên tắc chung được đặt làm cơ sở cho các Bộ quy điều đạo đức hành nghề của các Hiệp hội nhà nghề trên thế giới cụ thể gồm các quy điều sau:

- Thiện tâm và không gây hại: Đấu tranh để đem lại quyền lợi và cân trọng để không làm điều gì tổn hại cho thân chủ của họ.
- Trung thực và trách nhiệm: Thiết lập mối quan hệ trung thực và tin cậy với thân chủ. Luôn nhắc nhở mình ý thức về trách nhiệm khoa học và nghề nghiệp với xã hội, với một cộng đồng cụ thể và với người mình đang làm việc cùng.
- Chính trực: Tăng cường sự chính xác, trung thực và tin cậy trên các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, giảng dạy và thực thành tâm lí học.
- Công bằng: Đảm bảo sự công bằng cho tất cả mọi người trong việc tiếp cận với các lợi ích của công việc tâm lí và phải được hưởng chất lượng phục vụ, quy trình, thủ tục như nhau từ nhà tâm lí.

dh

- Tôn trọng con người và phẩm giá của họ: Tôn trọng các giá trị của mỗi thân chủ cũng như quyền riêng tư, đảm bảo tính bí mật và quyền tự quyết của thân chủ.

c) Phẩm chất đạo đức xã hội:

- Có một thái độ đúng đắn với những cá nhân tổn thương sức khỏe tâm thần. NCS của chương trình có thái độ đánh giá công bằng, khách quan và tôn trọng trong quá trình tiếp xúc với những đối tượng bị tổn thương sức khỏe tâm thần.
- Có trách nhiệm xã hội trong việc giúp cho cộng đồng hiểu về các bệnh tâm thần và góp phần làm giảm sự kì thị xã hội đối với các cá nhân bị tổn thương sức khỏe tâm thần.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tùy theo đối tượng tuyển sinh đầu vào, NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo sau đây.

a) Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 95 tín chỉ, trong đó có 73 tín chỉ luận án
- Ngoại ngữ học thuật nâng cao:4 tín chỉ
- Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:6 tín chỉ
 - + Các chuyên đề tiến sĩ: 4 tín chỉ
 - + Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ:12 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 10 tín chỉ
 - + Tự chọn: 2/6 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ:73 tín chỉ

b) Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 115 tín chỉ, trong đó:
- Các học phần bổ sung kiến thức:20 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 16 tín chỉ
 - + Tự chọn: 4/6 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	PHẦN 1: CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN						
I.1	Các học phần tiến sĩ		12				
I.1.1	Các học phần bắt buộc		10				
1	PSE8004	Phương pháp nghiên cứu chuyên sâu trong TLHLS <i>Advanced Research Methods</i>	3	20	15	10	
2	PSE8005	Thống kê nâng cao <i>Advanced Statistic</i>	2	10	10	10	
3	PSE8006	Đạo đức nghiên cứu và thực hành trong Tâm lí học lâm sàng <i>Ethics in Research and Practice in Clinical Psychology</i>	2	10	10	10	
4	PSE8007	Thực hành lâm sàng <i>Supervised Clinical Work</i>	3	0	35	10	
I.1.2	Các học phần bắt buộc		2/6				
5	PSE8008	Phát triển và thích ứng công cụ đánh giá <i>Developing and Adapting Assessment Measures</i>	2	10	10	10	
6	PSE8009	Tâm bệnh học phát triển <i>Developmental Psychopathology</i>	2	10	10	10	
7	PSE8010	Giáo dục và tư vấn gia đình <i>Family Education and Counseling</i>	2	10	10	10	
I.2	Ngoại ngữ học thuật nâng cao						
8	ENG8001 FRA8001	Chọn 1 trong 2 thứ tiếng sau: Tiếng Anh học thuật nâng cao <i>Advanced English for Academic Purposes</i> Tiếng Pháp học thuật nâng cao <i>Advanced French for Academic Purposes</i>	4	10	30	20	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I.3	Các chuyên đề tiến sĩ <i>02 chuyên đề bắt buộc cho NCS được xây dựng theo Đề cương NCS được Hội đồng chấm Đề cương NCS thẩm định, phê duyệt; phù hợp và phục vụ cho hướng nghiên cứu của Luận án.</i>		4				
9	PSE8002	Chuyên đề 1 <i>Special Topic 1</i>	2	0	10	20	
10	PSE8003	Chuyên đề 2 <i>Special Topic 2</i>	2	0	10	20	
I.4	Tiểu luận tổng quan						
11	PSE8011	Tiểu luận tổng quan <i>Literature Review Paper</i>	2	0	0	30	
II	PHẦN 2: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC <i>NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn</i>						
III	PHẦN 3: LUẬN ÁN TIẾN SĨ						
12	PSE8012	Luận án tiến sĩ <i>PhD Dissertation</i>	73				
	Tổng cộng		95				

2.2 Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	PHẦN 1: KHỐI KIẾN THỨC BỔ SUNG		20				
I.1	Học phần bắt buộc		16				
1	PSE6004	Các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học lâm sàng <i>Research Methods in Clinical Psychology</i>	2	10	15	5	
2	PSE 6005	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistics in Social Sciences</i>	2	10	15	5	
3	PSE 6011	Định hình trường hợp tâm lý <i>Psychological Case Formulation</i>	2	10	15	5	
4	PSE 6012	Điều trị các vấn đề hướng nội <i>Treatment of Internalizing Problems</i>	2	10	15	5	
5	PSE 6013	Thực hành tâm lý 1 <i>Psychological Practicum 1</i>	3	10	30	5	
6	PSE 6014	Điều trị các vấn đề hướng ngoại <i>Treatment of Externalizing Problems</i>	2	10	15	5	
7	PSE 6015	Thực hành tâm lý 2 <i>Psychological Practicum 2</i>	3	10	30	5	
I.2	Học phần tự chọn		4/6				
8	PSE 6016	Can thiệp học đường <i>School & Classroom Intervention</i>	2	10	15	5	
9	PSE 6017	Tâm bệnh học <i>Psychopathology</i>	2	10	15	5	
10	PSE 6028	Đánh giá chẩn đoán <i>Comprehensive Assessment</i>	2	10	15	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II	PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN						
II.1	Các học phần tiến sĩ		12				
II.1.1	Các học phần bắt buộc		10				
11	PSE8004	Phương pháp nghiên cứu chuyên sâu trong TLHLS <i>Advanced Research Methods</i>	3	20	15	10	
12	PSE8005	Thống kê nâng cao <i>Advanced Statistic</i>	2	10	10	10	
13	PSE8006	Đạo đức nghiên cứu và thực hành trong Tâm lí học lâm sàng <i>Ethics in Research and Practice in Clinical Psychology</i>	2	10	10	10	
14	PSE8007	Thực hành lâm sàng <i>Supervised Clinical Work</i>	3	0	35	10	
II.1.2	Các học phần bắt buộc		2/6				
15	PSE8008	Phát triển và thích ứng công cụ đánh giá <i>Developing and Adapting Assessment Measures</i>	2	10	10	10	
16	PSE8009	Tâm bệnh học phát triển <i>Developmental Psychopathology</i>	2	10	10	10	
17	PSE8010	Giáo dục và tư vấn gia đình <i>Family Education and Counseling</i>	2	10	10	10	
II.2	Ngoại ngữ học thuật nâng cao						
18	ENG8001 FRA8001	Chọn 1 trong 2 thứ tiếng sau: Tiếng Anh học thuật nâng cao <i>Advanced English for Academic Purposes</i> Tiếng Pháp học thuật nâng cao <i>Advanced French for Academic Purposes</i>	4	10	30	20	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	
II.3	Các chuyên đề tiến sĩ <i>02 chuyên đề bắt buộc cho NCS được xây dựng theo Đề cương NCS được Hội đồng chấm Đề cương NCS thẩm định, phê duyệt; phù hợp và phục vụ cho hướng nghiên cứu của Luận án.</i>		4					
	19	PSE8002		Chuyên đề 1 <i>Special Topic 1</i>	2	0	10	20
	20	PSE8003		Chuyên đề 2 <i>Special Topic 2</i>	2	0	10	20
II.4	Tiểu luận tổng quan							
21	PSE8011	Tiểu luận tổng quan <i>Literature Review Paper</i>	2	0	0	30		
III	PHẦN 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC <i>NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn</i>							
IV	PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ							
22	PSE8012	Luận án tiến sĩ <i>PhD Dissertation</i>	73					
Tổng cộng			115					

du

2.3. Khung chương trình dành cho NCS từ cử nhân hoặc có bằng thạc sĩ ngành khác nhưng có bằng cử nhân ngành đúng hoặc phù hợp

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN I: KHỐI KIẾN THỨC BỔ SUNG (CÁC HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ)							
I.1 Khối kiến thức chung			8				
1	PHI 5001	Triết học <i>Philosophy</i>	4	15	10	15	
2	ENG 5001 FRA5001	Chọn 1 trong 2 thứ tiếng sau: Tiếng Anh cơ bản <i>Basic English</i> Tiếng Pháp cơ bản <i>Basic French</i>	4	30	30	0	
I.2	Khối kiến thức nhóm chuyên ngành		14				
I.2.1	Các học phần bắt buộc		10				
3	ENG 6001	Chọn 1 trong 2 thứ tiếng sau: Tiếng Anh học thuật <i>English for Academic Purposes</i> Tiếng Pháp học thuật <i>French for Academic Purposes</i>	3	30	15	0	
4	PSE 6001	Các lí thuyết trị liệu tâm lí <i>Theories of Psychotherapy</i>	3	20	20	25	
5	PSE 6002	Can thiệp ứng dụng <i>Applied introduction to intervention</i>	2	10	15	5	
6	PSE 6003	Các phương pháp nghiên cứu trong tâm lí học lâm sàng <i>Research Methods in Clinical Psychology</i>	2	15	10	5	
I.2.2	Các học phần tự chọn		4/12				
7	PSE 6004	Các lí thuyết phát triển con người <i>Theories of Human Development</i>	2	15	10	5	

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
8	PSE 6005	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistics in Social Sciences</i>	2	12	15	3	
9	PSE 6006	Các kỹ năng tham vấn <i>Counseling Skills</i>	2	8	19	3	
10	PSE 6007	Những lí thuyết hiện đại trong tâm lí học xã hội <i>Modern Theories of Social Psychology</i>	2	15	10	5	
11	PSE 6008	Tâm lí học giáo dục <i>Educational Psychology</i>	2	15	10	5	
12	PSE 6009	Tâm lí học xuyên văn hóa <i>Cross-cultural Psychology</i>	2	15	10	5	
I.3	Khối kiến thức chuyên ngành		20				
I.3.1	Các học phần bắt buộc		14				
13	PSE 6010	Tâm bệnh học <i>Psychopathology</i>	2	15	10	5	
14	PSE 6011	Định hình trường hợp tâm lí <i>Psychological Case Formulation</i>	2	15	10	5	
15	PSE 6012	Điều trị các vấn đề hướng nội <i>Treatment of Internalizing Problems</i>	2	15	12	3	
16	PSE 6013	Thực hành tâm lí 1 <i>Psychological Practicum 1</i>	3	10	20	5	
17	PSE 6014	Điều trị các vấn đề hướng ngoại <i>Treatment of Externalizing Problems</i>	2	15	10	5	
18	PSE 6015	Thực hành tâm lí 2 <i>Psychological Practicum 2</i>	3	10	20	5	
I.3.2	Các học phần lựa chọn		6/12				
19	PSE 6016	Can thiệp học đường <i>School & Classroom Intervention</i>	2	15	10	5	

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
20	PSE 6017	Trắc nghiệm tâm lí <i>Psychological Testing</i>	2	15	10	5	
21	PSE 6018	Đánh giá chẩn đoán <i>Comprehensive Assessment</i>	2	8	19	3	
22	PSE 6019	Trị liệu dược lí <i>Pharmacological Intervention for Mental Illness</i>	2	12	15	3	
23	PSE 6020	Phỏng vấn động cơ <i>Motivational Interviewing</i>	2	15	12	3	
24	PSE 6020	Các rối loạn học tập <i>Learning Disorders.</i>	2	15	12	3	
2	PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN						
II.1	Các học phần tiến sĩ		12				
II.1.1	Các học phần bắt buộc		10				
25	PSE8004	Phương pháp nghiên cứu chuyên sâu trong TLHLS <i>Advanced Research Methods</i>	3	20	15	10	
26	PSE8005	Thống kê nâng cao <i>Advanced Statistic</i>	2	10	10	10	
27	PSE8006	Đạo đức nghiên cứu và thực hành trong Tâm lí học lâm sàng <i>Ethics in Research and Practice in Clinical Psychology</i>	2	10	10	10	
28	PSE8007	Thực hành lâm sàng <i>Supervised Clinical Work</i>	3	0	35	10	
II.1.2	Các học phần bắt buộc		2/6				
29	PSE8008	Phát triển và thích ứng công cụ đánh giá <i>Developing and Adapting Assessment Measures</i>	2	10	10	10	
30	PSE8009	Tâm bệnh học phát triển <i>Developmental Psychopathology</i>	2	10	10	10	

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
31	PSE8010	Giáo dục và tư vấn gia đình <i>Family Education and Counseling</i>	2	10	10	10	
II.2	Ngoại ngữ học thuật nâng cao						
32	ENG8001 FRA8001	Chọn 1 trong 2 thứ tiếng sau: Tiếng Anh học thuật nâng cao <i>Advanced English for Academic Purposes</i> Tiếng Pháp học thuật nâng cao <i>Advanced French for Academic Purposes</i>	4	10	30	20	
II.3	Các chuyên đề tiến sĩ <i>02 chuyên đề bắt buộc cho NCS được xây dựng theo Đề cương NCS được Hội đồng chấm Đề cương NCS thẩm định, phê duyệt; phù hợp và phục vụ cho hướng nghiên cứu của Luận án.</i>		4				
33	PSE8002	Chuyên đề 1 <i>Special Topic 1</i>	2	0	10	20	
34	PSE8003	Chuyên đề 2 <i>Special Topic 2</i>	2	0	10	20	
II.4	Tiểu luận tổng quan						
35	PSE8011	Tiểu luận tổng quan <i>Literature Review Paper</i>	2	0	0	30	
III	PHẦN 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC <i>NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn</i>						
IV	PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ						
36	PSE8012	Luận án tiến sĩ <i>PhD Dissertation</i>	73				
Tổng cộng			139				